

## 62. XÃ THÁP MƯỜI

| STT | Tên Đường                  | Đoạn Đường                              |                                                       | Giá đất ở |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|
|     |                            | Từ                                      | Đến                                                   |           |
| 1   | Đường Hùng Vương           | Kênh 307                                | Điện lực                                              | 7.800     |
|     |                            | Điện lực                                | Đường Thống Linh                                      | 12.000    |
|     |                            | Đường Thống Linh                        | Đường Phạm Ngọc Thạch                                 | 21.000    |
|     |                            | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Cầu Thập Mười                                         | 33.000    |
|     |                            | Cầu Thập Mười                           | Đường Lê Quý Đôn                                      | 12.000    |
|     |                            | Đường Lê Quý Đôn                        | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A                                | 10.800    |
| 2   | Đường N2                   | Cầu N2                                  | Kênh Nhất                                             | 2.400     |
|     |                            | Đường rẽ N2: cả 02 nhánh rẽ từ Đường N2 | Đường Gò Tháp                                         | 3.600     |
| 3   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Kênh 307                                | Đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)                  | 1.800     |
|     |                            | Đường Phan Đăng Lưu                     | Đường Trần Phú                                        | 4.500     |
|     |                            | Đường Trần Phú                          | Cầu kênh Xáng                                         | 24.900    |
|     |                            | Kênh Xáng                               | Kênh Từ Bi (bờ Tây kênh Tư Mới)                       | 1.800     |
| 4   | Đường Thiên Hộ Dương       | Đường Hoàng Văn Thụ                     | Đường Trường Xuân                                     | 3.600     |
|     |                            | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Đường Trần Phú                                        | 9.000     |
|     |                            | Đường Trần Phú                          | Đường Hùng Vương                                      | 12.600    |
| 5   | Đường Lê Hồng Phong        | Kênh Tư cũ                              | Đường cấp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2 | 1.800     |



169

| STT | Tên Đường                                     | Đoạn Đường                                            |                                                                                      | Giá đất ở |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                                               | Từ                                                    | Đến                                                                                  |           |
|     |                                               | Đường cấp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2 | Đường Trường Xuân                                                                    | 3.600     |
|     |                                               | Đường Trường Xuân                                     | Đường Trần Phú                                                                       | 9.000     |
|     |                                               | Đường Trần Phú                                        | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | 12.000    |
| 6   | Đường Nguyễn Văn Cừ                           | Đường Lê Đại Hành                                     | Đường Thống Linh (Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư ấp Mỹ An 2) | 7.500     |
|     |                                               | Đường Thống Linh                                      | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                | 11.400    |
|     |                                               | Đường Phạm Ngọc Thạch                                 | Đường Trần Phú                                                                       | 16.200    |
| 7   | Đường số 13 (sau bến xe)                      | Toàn tuyến                                            |                                                                                      | 5.400     |
| 8   | Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ         | Phan Đăng Lưu                                         | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                | 4.500     |
| 9   | Đường Trần Phú                                | Đường Hùng Vương                                      | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | 24.900    |
|     |                                               | Cầu sắt chợ mới                                       | Đường Lê Quí Đôn                                                                     | 10.800    |
| 10  | Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư ấp Mỹ An 2) | Toàn tuyến                                            |                                                                                      | 6.000     |
| 11  | Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)     | Toàn tuyến                                            |                                                                                      | 6.000     |
| 12  | Đường Lý Thái Tổ                              | Toàn tuyến                                            |                                                                                      | 6.000     |



*10g*

| STT | Tên Đường                                                                      | Đoạn Đường                                   |                                         | Giá đất ở |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                | Từ                                           | Đến                                     |           |
| 13  | Các Đường nội bộ còn lại Khu dân cư ấp Mỹ An 2                                 | Toàn tuyến                                   |                                         | 6.000     |
| 14  | Đường Phan Đăng Lưu                                                            | Cửa sau bệnh viện                            | Y học dân tộc cũ                        | 4.500     |
| 15  | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                         | Toàn tuyến                                   |                                         | 5.400     |
| 16  | Đường Thống Linh                                                               | Toàn tuyến                                   |                                         | 9.000     |
| 17  | Đường Hoàng Văn Thụ                                                            | Cấp khu Thể dục thể thao từ Đường Hùng Vương | Đường Lê Hồng Phong                     | 5.400     |
| 18  | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                          | Toàn tuyến                                   |                                         | 5.400     |
| 19  | Đường Nguyễn Sinh Sắc                                                          | Toàn tuyến                                   |                                         | 5.400     |
| 20  | Đường Đoàn Thị Điểm                                                            | Toàn tuyến                                   |                                         | 5.400     |
| 21  | Đường Trường Xuân                                                              | Toàn tuyến                                   |                                         | 6.000     |
| 22  | Các Đường nội bộ còn lại Khu văn hoá                                           | Phạm vi khu vực từ Đường Trường Xuân         | Đường Thống Linh                        | 5.400     |
| 23  | Các Đường nội bộ khu dân cư ấp Mỹ An 2 (Trung tâm Thể dục Thể thao - Sân bóng) | Toàn tuyến                                   |                                         | 5.400     |
| 24  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                          | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                   | Cầu kênh Xáng                           | 9.000     |
|     |                                                                                | Cụm dân cư ấp Mỹ An 4                        | Kênh Tư cũ (Đường bờ Đông kênh Nhà Thờ) | 2.400     |

| STT | Tên Đường                                    | Đoạn Đường                    |                       | Giá đất ở |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------|
|     |                                              | Từ                            | Đến                   |           |
| 25  | Đường Trần Thị Nhượng                        | Toàn tuyến                    |                       | 9.000     |
| 26  | Đường Phạm Hữu Lầu                           | Toàn tuyến                    |                       | 9.000     |
| 27  | Đường Đốc Binh Kiều                          | Toàn tuyến                    |                       | 3.000     |
| 28  | Đường Dương Văn Hòa                          | Toàn tuyến                    |                       | 12.000    |
| 29  | Đường Nguyễn Văn Tre                         | Toàn tuyến                    |                       | 26.400    |
| 30  | Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)          | Toàn tuyến                    |                       | 26.400    |
| 31  | Đoạn Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Ngô Gia Tự | Toàn tuyến                    |                       | 19.800    |
| 32  | Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)          | Toàn tuyến                    |                       | 26.400    |
| 33  | Đoạn từ Đường Hùng Vương - Đường Hà Huy Tập  | Toàn tuyến                    |                       | 19.800    |
| 34  | Đường Lê Thị Hồng Gấm                        | Đường Cao Văn Đạt             | Đường Phạm Ngọc Thạch | 4.500     |
|     |                                              | Đường Phạm Ngọc Thạch         | Kênh Tư cũ            | 2.700     |
| 35  | Đường Cao Văn Đạt                            | Toàn tuyến                    |                       | 1.800     |
| 36  | Đường Lê Quý Đôn                             | Đường Hùng Vương              | Cầu Ngân hàng         | 10.800    |
|     |                                              | Đầu Ngân Hàng                 | Đường Gò Tháp         | 10.800    |
|     |                                              | Từ vòng xoay Đường Hùng Vương | Đường Nguyễn Bình     | 13.500    |

169

| STT | Tên Đường                                         | Đoạn Đường         |                    | Giá đất ở |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|
|     |                                                   | Từ                 | Đến                |           |
| 37  | Đường nội bộ khu Nhà phố Đường Lê Quý Đôn nổi dài | Toàn tuyến         |                    | 9.000     |
| 38  | Đường Lê Đức Thọ                                  | Đường Nguyễn Bình  | Đường Trần Văn Trà | 8.400     |
|     |                                                   | Đường Trần Văn Trà | Kênh Ông Đội       | 4.800     |
| 39  | Đường Trần Trọng Khiêm                            | Đường Nguyễn Bình  | Đường Trần Văn Trà | 6.000     |
|     |                                                   | Đường Trần Văn Trà | Đường 307          | 4.800     |
| 40  | Đường Nguyễn Văn Biều                             | Đường Nguyễn Bình  | Đường Trần Văn Trà | 4.800     |
|     |                                                   | Đường Trần Văn Trà | Đường 307          | 2.400     |
| 41  | Đường Phạm Văn Bạch                               | Đường Nguyễn Bình  | Đường Trần Văn Trà | 4.800     |
|     |                                                   | Đường Trần Văn Trà | Đường 307          | 1.800     |
| 42  | Đường Nguyễn Tri Phương                           | Đường Nguyễn Bình  | Đường Trần Văn Trà | 4.800     |
|     |                                                   | Đường Trần Văn Trà | Đường 307          | 2.000     |
| 43  | Đường Nguyễn Bình                                 | Toàn tuyến         |                    | 4.800     |
| 44  | Đường Lê Văn Kiéc                                 | Toàn tuyến         |                    | 4.800     |
| 45  | Đường Trần Văn Trà                                | Toàn tuyến         |                    | 4.800     |
| 46  | Đường Nguyễn Văn Vóc                              | Toàn tuyến         |                    | 2.000     |

Kg

| STT | Tên Đường                                                                    | Đoạn Đường              |                         | Giá đất ở |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------|
|     |                                                                              | Từ                      | Đến                     |           |
| 47  | Đường 307                                                                    | Toàn tuyến              |                         | 2.000     |
| 48  | Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)                                   | Toàn tuyến              |                         | 2.400     |
| 49  | Đường Hai Bà Trưng (Đường vào tập thể cấp 2)                                 | Toàn tuyến              |                         | 3.600     |
| 50  | Đường Âu Cơ (Đường vào tập thể cấp 3)                                        | Toàn tuyến              |                         | 3.600     |
| 51  | Đoạn Đường từ Đường Hai Bà Trưng - Đường Âu Cơ (Đường ngang tập thể cấp 2,3) | Toàn tuyến              |                         | 3.600     |
| 52  | Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)                              | Đầu Voi chợ cũ          | Cầu N2                  | 2.400     |
|     |                                                                              | Cầu N2                  | Ranh xã Mỹ An (cũ)      | 1.800     |
| 53  | Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)                                     | Đầu Voi chợ cũ          | Đường Trần Phú          | 2.400     |
|     |                                                                              | Đường Trần Phú          | Cầu Tháp Mười           | 7.200     |
|     |                                                                              | Cầu Tháp Mười           | Kênh Ông Đội            | 1.800     |
| 54  | Các Đường hẻm chợ cũ                                                         | Toàn tuyến              |                         | 1.200     |
| 55  | Đường Gò Tháp                                                                | Kênh 8000               | Cổng Sáu Tấn            | 1.800     |
|     |                                                                              | Cổng Sáu Tấn            | Cổng Lâm Sản            | 2.700     |
|     |                                                                              | Cổng Lâm Sản            | Hết cây xăng Thiên Hộ 7 | 13.500    |
|     |                                                                              | Hết cây xăng Thiên Hộ 7 | Kênh Nhất               | 4.500     |
| 56  | Đường 30 tháng 4                                                             | Đường Gò Tháp           | Cầu N2                  | 4.500     |



| STT | Tên Đường                                                                            | Đoạn Đường       |                                           | Giá đất ở |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                      | Từ               | Đến                                       |           |
|     |                                                                                      | Cầu N2           | Kênh Nhát (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A) | 1.800     |
| 57  | Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 1 cũ)                                                  | Đường 30 tháng 4 | Đường Lê Quí Đôn                          | 7.500     |
|     |                                                                                      | Đường Lê Quí Đôn | Cầu N2                                    | 3.600     |
| 58  | Đường Nguyễn Trãi                                                                    | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 59  | Đường Ngô Quyền                                                                      | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 60  | Đường Lý Thường Kiệt                                                                 | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 61  | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 62  | Đường Lê Lợi                                                                         | Toàn tuyến       |                                           | 5.400     |
| 63  | Đường Võ Thị Sáu                                                                     | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 64  | Đường Trần Nhật Duật                                                                 | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 65  | Các Đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại                                       | Toàn tuyến       |                                           | 3.600     |
| 66  | Đường Tôn Đức Thắng                                                                  | Gò Tháp          | Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)  | 4.500     |
|     |                                                                                      | Đường 30 tháng 4 | Ranh xã Mỹ Quý                            | 1.800     |
| 67  | Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) Đường đan bờ Tây kênh Tư Mới | Toàn tuyến       |                                           | 1.800     |



169

| STT | Tên Đường                                                   | Đoạn Đường               |                              | Giá đất ở |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------|
|     |                                                             | Từ                       | Đến                          |           |
| 68  | Đường kênh 8000 (bờ Nam)                                    | Đường tỉnh 845           | Ranh xã Đốc Binh Kiều        | 1.800     |
| 69  | Đường kênh Tư cũ                                            | Kênh 307                 | Ranh xã Mỹ An cũ (2 bờ)      | 1.800     |
|     |                                                             | Ranh thị trấn Mỹ An (cũ) | Giáp ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ) | 600       |
| 70  | Các Đường Kênh: kênh Liên 8, kênh Giữa, kênh ông Cả         | Toàn tuyến               |                              | 1.800     |
| 71  | Các Đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An             | Toàn tuyến               |                              | 2.400     |
| 72  | Cụm dân cư ấp Mỹ An 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2) | Toàn tuyến               |                              | 3.000     |
| 73  | Đường kênh Huyện Đội                                        | Toàn tuyến               |                              | 1.800     |
| 74  | Đường kênh Ông Đội (bờ Đông)                                | Toàn tuyến               |                              | 1.800     |
| 75  | Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)                          | - Đường nội bộ (11 mét)  |                              | 5.500     |
|     |                                                             | - Đường nội bộ (07 mét)  |                              | 4.000     |
| 76  | Đường kênh 25                                               | Đường Gò Tháp            | Kênh Nhất (bờ bắc)           | 1.800     |
|     |                                                             | Kênh Huyện Đội           | Kênh Nhất (bờ Nam)           | 1.800     |
| 77  | Đường đối diện nhà lồng chợ vải                             | Đoạn Hà Huy Tập          | Đường Ngô Gia Tự             | 26.400    |
| 78  | Đường đối diện nhà lồng chợ cá, thịt                        | Đoạn Hà Huy Tập          | Đường Ngô Gia Tự             | 26.400    |

| STT | Tên Đường                                                        | Đoạn Đường                         |                       | Giá đất ở |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------|
|     |                                                                  | Từ                                 | Đến                   |           |
| 79  | Chợ Mỹ Hòa                                                       | Đường loại 1                       |                       | 4.800     |
|     |                                                                  | Đường loại 2                       |                       | 4.400     |
|     |                                                                  | Đường loại 3                       |                       | 3.600     |
|     |                                                                  | Đường loại 4                       |                       | 3.000     |
| 80  | Khu dân cư chợ Mỹ An                                             | Đường loại 1                       |                       | 2.400     |
|     |                                                                  | Đường loại 2                       |                       | 1.800     |
|     |                                                                  | Đường loại 3                       |                       | 1.200     |
| 81  | Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm Mỹ An (giai đoạn 2) | Đường loại 2                       |                       | 1.200     |
|     |                                                                  | Đường loại 3                       |                       | 900       |
| 82  | Khu hành chính dân cư Mỹ Hoà                                     | Toàn tuyến                         |                       | 1.800     |
| 83  | Tuyến dân cư Trung tâm Mỹ Hoà (giai đoạn 2)                      | Đường loại 2                       |                       | 1.200     |
|     |                                                                  | Đường loại 3                       |                       | 900       |
| 84  | Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa                                   | Toàn tuyến                         |                       | 1.050     |
| 85  | Quốc lộ N2                                                       | Kênh Nhất                          | Ranh xã Đốc Binh Kiều | 1.800     |
| 86  | Đường tỉnh 846                                                   | Cầu Kênh Nhất                      | Ranh xã Đốc Binh Kiều | 1.200     |
| 87  | Đường tỉnh 845                                                   | Kênh 8000                          | Kênh 12000            | 1.200     |
|     |                                                                  | Kênh 12000                         | Cầu An Phong          | 1.800     |
|     |                                                                  | Cầu An Phong                       | Ranh xã Trường Xuân   | 1.200     |
|     |                                                                  | Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa | Toàn tuyến            | 3.600     |

169

| STT | Tên Đường                                          | Đoạn Đường                         |                                | Giá đất ở |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------|
|     |                                                    | Từ                                 | Đến                            |           |
| 88  | Đường tỉnh 857                                     | Hết ranh quy hoạch chợ Mỹ Hòa      | Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa | 1.500     |
|     |                                                    | Đường vào Khu Di tích Gò Tháp      | Cầu Mỹ Hòa                     | 1.050     |
| 89  | Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ                  | Cầu Từ Bi xã Mỹ An                 | Ranh xã Thanh Mỹ               | 900       |
| 90  | Đường vào Khu Di tích Gò Tháp                      | Ranh xã Đốc Binh Kiều              | Đường tỉnh 857                 | 1.500     |
| 91  | Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An                | Toàn tuyến                         |                                | 600       |
| 92  | Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A                | Kênh Ông Đội                       | Ranh xã Đốc Binh Kiều          | 600       |
| 93  | Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A                | Kênh Nhất                          | Ranh xã Đốc Binh Kiều          | 600       |
| 94  | Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B | Kênh Ông Đội                       | Giáp ranh xã Thanh Mỹ          | 600       |
| 95  | Đường bờ Tây kênh Tư Mới                           | Kênh Bảy Thước                     | Giáp ranh xã Trường Xuân       | 800       |
| 96  | Đường bờ Đông kênh 307                             | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A             | Giáp ranh xã Thanh Mỹ          | 800       |
| 97  | Đường Kênh Nhi                                     | Đường N2                           | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A         | 600       |
| 98  | Đường kênh 12000                                   | Đường tỉnh 845 (UBND xã Mỹ Hòa cũ) | Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều     | 600       |



Ala

| STT | Tên Đường                                      | Đoạn Đường                        |                                     | Giá đất ở |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------|
|     |                                                | Từ                                | Đến                                 |           |
| 99  | Đường kênh Nhất                                | Đường kênh 8000                   | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A              | 600       |
|     |                                                | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A            | Ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)             | 600       |
| 100 | Đường bờ Bắc kênh 8000                         | Toàn tuyến                        |                                     | 800       |
| 101 | Đường kênh 9000 (bờ Nam, bờ Bắc)               | Toàn tuyến                        |                                     | 800       |
| 102 | Đường dẫn lên cầu Mỹ An                        | Đường tỉnh 846                    | Cầu Mỹ An                           | 1.200     |
|     |                                                | Cầu Mỹ An                         | Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A | 600       |
| 103 | Tuyến Đường Kênh Nhi (Bờ đông và bờ tây)       | Từ kênh 8000                      | Kênh 12000                          | 600       |
| 104 | Tuyến Đường Kênh Ngang (Bờ đông và bờ tây)     | Kênh 9000                         | Kênh 12000                          | 600       |
| 105 | Tuyến Đường Kênh Việt Kiều (bờ đông và bờ tây) | Kênh Bảy Thước                    | Kênh An Phong                       | 600       |
| 106 | Tuyến Đường bờ Tây kênh Bốn Thước              | Kênh Nhất                         | Kênh Tư Mới                         | 600       |
| 108 | Tuyến Đường bờ Bắc kênh Bảy thước              | Kênh Tư Mới                       | Kênh 500 giáp xã Mỹ Quý             | 600       |
| 109 | Tuyến Đường kênh Sáu Thăm (bờ Nam và bờ Bắc)   | Kênh Tư Mới                       | Kênh Việt Kiều                      | 600       |
| 110 | Tuyến bờ Nam kênh An Phong                     | Ranh xã Đốc Bình Kiều             | Kênh Mỹ Phước                       | 600       |
| 111 | Tuyến bờ Bắc kênh An Phong                     | Kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp | Ranh xã Trường Xuân                 | 600       |



119

| STT | Tên Đường                                       | Đoạn Đường                        |                            | Giá đất ở |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------|
|     |                                                 | Từ                                | Đến                        |           |
| 112 | Tuyến kênh 1000 Mỹ Hòa (cũ) (bờ Đông và bờ Tây) | Kênh Bảy Thước                    | Kênh Sáu Thêm              | 600       |
| 113 | Tuyến Bờ bắc kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp  | Kênh An Phong                     | Ranh xã Truong Xuân        | 600       |
| 114 | Tuyến Đường kênh Thanh Niên (bờ Đông và bờ Tây) | Kênh vành đai Khu di tích Gò Tháp | Ranh xã Truong Xuân        | 600       |
| 115 | Tuyến bờ đông kênh Mỹ Phước                     | Kênh Bảy Bồng                     | Kênh An Phong              | 600       |
| 116 | Tuyến bờ Bắc kênh 1000 (xã Mỹ An cũ)            | Kênh ông Đội                      | Kênh Bốn Thước             | 600       |
|     |                                                 | Kênh Bốn Thước                    | Giáp ranh xã Đốc Bình Kiều | 600       |
| 117 | Tuyến Đường kênh Từ Bi (2 bờ)                   | Kênh Tư Mới                       | Kênh Tư Cũ                 | 600       |
| 118 | Tuyến Đường kênh 1000                           | Kênh 307                          | Kênh Thanh Mỹ-Mỹ An        | 600       |
| 119 | Tuyến Đường bờ Tây kênh Thanh Mỹ - Mỹ An        | Kênh Tư Mới                       | Kênh 1000                  | 600       |



14